

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA –
RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Số: 644 / HABECO-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (HABECO)**
- Mã chứng khoán: BHN
- Địa chỉ trụ sở chính: 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.38453843 Fax: 024.37223784
- Người thực hiện CBTT: Ông **Bùi Trường Thắng** Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/7/2020 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 đã được soát xét.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	6 - 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 - 49

3052
CÓ
BÁCH N
DỊCH
LI CHẾ
VÀ K
NA
1 - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quán Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/4/2020

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 49 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Số : 166/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2020, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội) với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối kỳ sẽ giảm tương ứng.



Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kế toán Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.609.215.020.517	3.551.261.689.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.071.580.035.147	1.075.612.377.766
1. Tiền	111		806.072.322.201	768.036.951.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		265.507.712.946	307.575.425.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.357.873.000.000	1.423.159.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.357.873.000.000	1.423.159.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.686.074.394	499.693.860.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	417.048.266.097	300.372.411.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.172.733.997	41.155.303.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	210.476.680.722	162.177.751.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.011.606.422)	(4.011.606.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	225.195.074.230	249.832.618.851
1. Hàng tồn kho	141		225.195.074.230	249.832.618.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.880.836.746	302.963.832.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4.455.807.107	9.541.231.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.997.662.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	288.425.029.639	278.424.938.648
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.493.233.299.245	2.615.519.782.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

5213
CÓN
CH NH
CH VU
CHÍNH
À KIẾ
NAM
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		1.093.272.745.194	1.175.283.961.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.085.743.688.403	1.166.640.866.329
- Nguyên giá	222		3.883.730.436.784	3.880.894.900.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.797.986.748.381)	(2.714.254.033.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.529.056.791	8.643.095.159
- Nguyên giá	228		36.482.910.130	35.920.410.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.953.853.339)	(27.277.314.971)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	39.850.068.659	19.021.415.563
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.850.068.659	19.021.415.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.218.781.926.892	1.255.142.443.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(71.163.646.495)	(34.803.130.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		141.328.558.500	166.071.962.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	141.328.558.500	166.071.962.644
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.102.448.319.762	6.166.781.472.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.676.697.009.887	1.874.771.757.116
I. Nợ ngắn hạn	310		1.536.229.014.305	1.730.243.000.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	729.450.089.389	1.102.638.303.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.000.136.208	4.905.254.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	203.014.727.360	111.239.516.539
4. Phải trả người lao động	314		29.213.702.350	49.141.100.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	129.304.398.783	32.124.279.766
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	157.878.908.252	156.543.241.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.046.760.818	17.331.012.611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		140.467.995.582	144.528.756.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	2.292.559.776	4.011.979.605
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	138.175.435.806	140.516.776.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.425.751.309.875	4.292.009.715.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.425.751.309.875	4.292.009.715.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.255.779.592	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.572.846.065	5.572.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.314.922.684.218	1.181.181.089.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.181.181.089.985	690.731.106.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.741.594.233	490.449.983.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.102.448.319.762	6.166.781.472.758

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc




Ngô Quế Lâm

NH.H.H. H.A.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.459.644.375.416	1.701.599.244.798	2.086.332.110.240	2.993.021.554.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	193.545.950	134.289.200	517.357.210	197.564.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.459.450.829.466	1.701.464.955.598	2.085.814.753.030	2.992.823.990.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.126.459.636.985	1.297.457.684.507	1.639.815.657.152	2.363.019.198.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	332.991.192.481	404.007.271.091	445.999.095.878	629.804.791.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	70.844.853.021	95.827.418.656	97.635.259.463	136.593.666.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.019.780.365	39.425.252.794	36.391.020.045	43.186.544.760
	23		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	183.829.044.594	191.320.674.914	265.215.659.179	254.771.418.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	54.620.098.015	63.220.801.009	96.709.212.872	100.393.432.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.367.122.528	205.867.961.030	145.318.463.245	368.047.062.559
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.533.307.851	10.434.204.331	10.234.392.796	14.878.159.340
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	78.547.870	-	624.643.845
13. Lợi nhuận khác	40		8.533.307.851	10.355.656.461	10.234.392.796	14.253.515.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.900.430.379	216.223.617.491	155.552.856.041	382.300.578.054
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	21.080.776.676	32.784.763.038	21.811.261.808	64.630.905.951
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.819.653.703	183.438.854.453	133.741.594.233	317.669.672.103

Người lập biểu

Trịnh Quang Huy

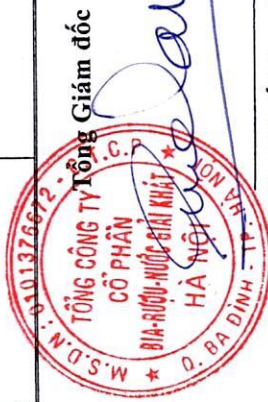
Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Lâm

Ngô Quốc Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			155.552.856.041	382.300.578.054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85.409.253.067	82.070.189.061
- Các khoản dự phòng	03		36.360.516.390	43.186.544.760
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.584.890.079)	(127.178.309.090)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		179.737.735.419	380.379.002.785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.430.702.714)	66.704.543.219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.637.544.621	9.426.689.576
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(183.675.629.036)	(340.137.510.832)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.828.828.793	8.991.194.659
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.989.029.581)	(23.549.945.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.284.251.793)	(12.553.235.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.175.504.291)	89.260.737.669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.226.689.869)	(25.772.739.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(734.341.000.000)	(143.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		799.627.000.000	272.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.198.717.941	55.577.581.130
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		91.258.028.072	159.364.841.709

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.866.400)	(72.360.826.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(114.866.400)	(72.360.826.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.032.342.619)	176.264.753.378
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.075.612.377.766	1.483.790.487.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.071.580.035.147	1.660.055.240.650

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐPTT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3052
CÓ
SÁCH N
DỊCH Y
I CHỈ
VÀ K
NÀ
1 - 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	44.816.480	491.493.046
Tiền gửi ngân hàng	806.027.505.721	767.545.458.830
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	265.507.712.946	307.575.425.890
Cộng	1.071.580.035.147	1.075.612.377.766

3884
NG-TY
TÉM HỮ
TỰ T
NH KẾ
TÉM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính
- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.357.873.000.000	1.357.873.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	1.357.873.000.000	1.357.873.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.357.873.000.000	1.357.873.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/6/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.122.326.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		69.556.719.010		33.065.903.844
Giá trị thuần		1.052.769.434.213		1.089.260.249.379

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/6/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vân tãi Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
Cộng		131.369.420.164		131.369.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		131.369.420.164		131.369.420.164

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	30/6/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	36.250.000.000	15,52%	36.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	16.250.000.000	3,58%	16.250.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	5.000.000.000	6,00%	5.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	12.000.000.000	5,00%	12.000.000.000
		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng		36.250.000.000		36.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.606.927.485		1.737.226.261
Giá trị thuần		34.643.072.515		34.512.773.739

(***) Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	417.048.266.097	300.372.411.741
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	338.788.005.595	163.864.651.662
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	25.932.400.828	66.472.623.450
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	37.443.902.963	41.816.575.960
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	-	5.788.185.744
Phải thu các khách hàng khác	14.883.956.711	22.430.374.925
b) Dài hạn	-	-
Cộng	417.048.266.097	300.372.411.741

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	210.476.680.722	162.177.751.827
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	45.364.441.579	29.949.456.441
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.439.864.348	3.363.841.850
Cổ tức phải thu	150.087.637.824	118.116.450.824
Phải thu khác	10.750.166.686	9.913.432.427
b) Dài hạn	-	-
Cộng	210.476.680.722	162.177.751.827

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

3884
 NG TY
 EM HƯ
 J TU V
 H KẾ
 M TO
 I VIỆT
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	30/6/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	-	143.242.000	143.242.000	-
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUDI	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-
Cộng	4.011.606.422	-	4.011.606.422	4.011.606.422	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	30/6/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đi trên đường	-	-	1.919.452.375	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.569.071.566	-	191.645.562.454	-	-
Công cụ, dụng cụ	76.676.886.882	-	2.413.604.828	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.126.276.504	-	45.285.208.624	-	-
Thành phẩm	21.658.304.656	-	8.568.790.570	-	-
Hàng hóa	164.534.622	-	-	-	-
Cộng	225.195.074.230	-	249.832.618.851	-	-

7. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ (01/01/2020)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (30/6/2020)
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	-	976.854.550
Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	218.823.606	13.085.464.005	-	-	13.304.287.611
Dự án ERP	17.425.737.407	172.100.000	-	-	17.597.837.407
Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	-	7.269.500.000	-	-	7.269.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	400.000.000	301.589.091	-	-	701.589.091
Cộng	19.021.415.563	20.828.653.096	-	-	39.850.068.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	837.907.585.838	2.916.568.069.320	45.918.481.996	74.111.740.179	6.389.022.678	3.880.894.900.011
Số tăng trong kỳ	371.560.000	1.614.000.000	584.516.773	207.875.000	57.585.000	2.835.536.773
- Mua sắm mới	371.560.000	1.614.000.000	584.516.773	207.875.000	57.585.000	2.835.536.773
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2020)	838.279.145.838	2.918.182.069.320	46.502.998.769	74.319.615.179	6.446.607.678	3.883.730.436.784
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	510.651.172.528	2.120.659.998.688	30.294.420.998	46.697.099.554	5.951.341.914	2.714.254.033.682
Tăng trong kỳ	15.013.039.787	63.446.786.162	1.631.289.798	3.538.834.425	102.764.527	83.732.714.699
- Khấu hao trong kỳ	15.013.039.787	63.446.786.162	1.631.289.798	3.538.834.425	102.764.527	83.732.714.699
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2020)	525.664.212.315	2.184.106.784.850	31.925.710.796	50.235.933.979	6.054.106.441	2.797.986.748.381
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	327.256.413.310	795.908.070.632	15.624.060.998	27.414.640.625	437.680.764	1.166.640.866.329
Tại ngày cuối kỳ (30/6/2020)	312.614.933.523	734.075.284.470	14.577.287.973	24.083.681.200	392.501.237	1.085.743.688.403

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 713.719.594.109 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	332.763.757	35.587.646.373	35.920.410.130
Số tăng trong kỳ	-	562.500.000	562.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2020)	332.763.757	36.150.146.373	36.482.910.130
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	332.763.757	26.944.551.214	27.277.314.971
Số tăng trong kỳ	-	1.676.538.368	1.676.538.368
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2020)	332.763.757	28.621.089.582	28.953.853.339
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	-	8.643.095.159	8.643.095.159
Tại ngày cuối kỳ (30/6/2020)	-	7.529.056.791	7.529.056.791

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 23.268.817.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Chi phí trả trước

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	4.455.807.107	9.541.231.756
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	-	142.131.000
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.455.807.107	9.399.100.756
b) Dài hạn	141.328.558.500	166.071.962.644
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	84.738.690.981	105.720.502.092
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	16.925.198.181	20.847.938.127
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.664.669.338	39.503.522.425
Cộng	145.784.365.607	175.613.194.400

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	30/6/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngân hạn	729.450.089.389	729.450.089.389	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.197.152.106	8.197.152.106	8.227.374.344	8.227.374.344	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	22.411.752.036	22.411.752.036	10.890.350.081	10.890.350.081	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	19.244.713.540	19.244.713.540	26.629.700.123	26.629.700.123	
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	19.361.470.744	19.361.470.744	28.535.408.894	28.535.408.894	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Phát	3.202.067.853	3.202.067.853	4.384.785.510	4.384.785.510	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	50.577.653.472	50.577.653.472	26.254.639.218	26.254.639.218	
Công ty cổ phần HANACANS	26.035.202.842	26.035.202.842	85.671.206.824	85.671.206.824	
Công ty CP Vận tải Habeco	5.897.991.290	5.897.991.290	2.738.260.524	2.738.260.524	
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	85.661.994.055	85.661.994.055	107.263.898.282	107.263.898.282	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	75.868.367.306	75.868.367.306	56.861.886.574	56.861.886.574	
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	27.056.849.145	27.056.849.145	48.967.365.321	48.967.365.321	
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	13.023.931.195	13.023.931.195	20.049.346.611	20.049.346.611	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	32.224.991.024	32.224.991.024	42.542.392.411	42.542.392.411	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	4.861.129.009	4.861.129.009	6.769.210.102	6.769.210.102	
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	70.904.323.562	70.904.323.562	56.909.981.099	56.909.981.099	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	10.796.318.418	10.796.318.418	195.394.085	195.394.085	
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	4.985.558.600	4.985.558.600	4.946.971.700	4.946.971.700	
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	2.174.319.400	2.174.319.400	9.402.118.992	9.402.118.992	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	246.964.303.792	246.964.303.792	555.398.012.990	555.398.012.990	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	-	-
Cộng	729.450.089.389	729.450.089.389	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Đã nộp trong kỳ		30/6/2020	
a) Phải nộp	111.239.516.539	598.321.771.420	506.546.560.599	203.014.727.360		
Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	81.858.443.105	44.258.406.512	37.600.036.593		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	108.013.218.010	493.736.380.085	438.603.730.571	163.145.867.524		
Thuế thu nhập cá nhân	2.561.451.849	5.746.374.323	6.471.379.189	1.836.446.983		
Thuế đất, tiền thuê đất	-	16.288.774.447	16.288.774.447	-		
Thuế tài nguyên	66.133.680	387.442.960	320.556.880	133.019.760		
Thuế, phí khác	598.713.000	304.356.500	603.713.000	299.356.500		
b) Phải thu	278.424.938.648	28.433.879.491	38.433.970.482	288.425.029.639		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	716.361.588	4.663.460.250	4.663.460.250	716.361.588		
Thuế xuất nhập khẩu	434.781.463	1.959.157.433	1.781.480.651	257.104.681		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.273.795.597	21.811.261.808	31.989.029.581	287.451.563.370		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	129.304.398.783	32.124.279.766
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	120.479.564.281	16.522.327.479
Trích trước chi phí sửa chữa	181.102.727	181.102.727
Trích trước chi phí XD CB	8.479.986.321	9.614.084.625
Chi phí phải trả khác	163.745.454	5.806.764.935
b) Dài hạn	-	-
Cộng	129.304.398.783	32.124.279.766

14. Phải trả khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	157.878.908.252	156.543.241.550
Kinh phí công đoàn	630.437.305	232.455.307
Bảo hiểm xã hội	-	34.343.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	606.390.664	770.876.021
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	152.186.079.253	152.300.945.653
Phải trả phải nộp khác	4.456.001.030	3.204.621.359
b) Dài hạn	138.175.435.806	140.516.776.806
Nhận ký cược chai két	138.175.435.806	140.516.776.806
Cộng	296.054.344.058	297.060.018.356

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

15. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.292.559.776	4.011.979.605
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	2.292.559.776	4.011.979.605
Cộng	2.292.559.776	4.011.979.605



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	7.327.846.065	920.094.981.449	4.032.678.607.106	
Lãi trong kỳ trước				317.669.672.103	317.669.672.103	
Tạm trích lập các quỹ			(400.000.000)	(352.214.000)	(352.214.000)	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội				-	(400.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước (30/6/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	6.927.846.065	1.237.412.439.552	4.349.596.065.209	
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.181.181.089.985	4.292.009.715.642	
Lãi trong kỳ này				133.741.594.233	133.741.594.233	
Số dư cuối kỳ này (30/6/2020)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.314.922.684.218	4.425.751.309.875	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2020	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	2,90	8,40
- EUR	-	0,98



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Quý 2/2020		Quý 2/2019		Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2020		Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.445.290.066.547	1.698.561.925.914	1.698.561.925.914	1.698.561.925.914	2.064.429.661.106	2.985.712.669.848	2.064.429.661.106	2.985.712.669.848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.354.308.869	3.037.318.884	3.037.318.884	3.037.318.884	21.902.449.134	7.308.884.400	21.902.449.134	7.308.884.400
Cộng	1.459.644.375.416	1.701.599.244.798	1.701.599.244.798	1.701.599.244.798	2.086.332.110.240	2.993.021.554.248	2.086.332.110.240	2.993.021.554.248
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.								
2. Các khoản giảm trừ doanh thu								
Hàng bán bị trả lại	193.545.950	134.289.200	134.289.200	134.289.200	517.357.210	197.564.200	517.357.210	197.564.200
Cộng	193.545.950	134.289.200	134.289.200	134.289.200	517.357.210	197.564.200	517.357.210	197.564.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.445.096.520.597	1.698.427.636.714	1.698.427.636.714	1.698.427.636.714	2.063.912.303.896	2.985.515.105.648	2.063.912.303.896	2.985.515.105.648
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.354.308.869	3.037.318.884	3.037.318.884	3.037.318.884	21.902.449.134	7.308.884.400	21.902.449.134	7.308.884.400
Cộng	1.459.450.829.466	1.701.464.955.598	1.701.464.955.598	1.701.464.955.598	2.085.814.753.030	2.992.823.990.048	2.085.814.753.030	2.992.823.990.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Giá vốn thành phẩm	326.997.366.070	351.361.626.846	477.704.518.994	639.846.629.006
Giá vốn hàng hóa	799.462.270.915	946.096.057.661	1.162.111.138.158	1.723.172.569.950
Cộng	1.126.459.636.985	1.297.457.684.507	1.639.815.657.152	2.363.019.198.956

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.297.936.637	35.091.434.120	51.088.343.079	68.026.260.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.496.547.000	52.299.802.300	46.496.547.000	59.152.048.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.369.384	41.361.841	50.369.384	41.361.841
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.394.820.395	-	9.373.995.454
Cộng	70.844.853.021	95.827.418.656	97.635.259.463	136.593.666.385

6. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.836.860	-	30.503.655	-
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	21.991.943.505	39.425.252.794	36.360.516.390	43.186.544.760
Cộng	22.019.780.365	39.425.252.794	36.391.020.045	43.186.544.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	183.829.044.594	191.320.674.914	265.215.659.179	254.771.418.020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	16.349.318.223	31.169.270.874	31.845.227.079	47.941.183.322
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	12.125.303.762	25.106.857.851	19.619.963.872	50.307.186.430
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	150.072.900.322	131.649.395.184	199.149.505.619	150.412.185.034
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.281.522.287	3.395.151.005	14.600.962.609	6.110.863.234
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.620.098.015	63.220.801.009	96.709.212.872	100.393.432.138
Chi phí nhân viên quản lý	21.466.977.334	15.271.321.529	36.014.266.494	27.331.190.200
Chi phí khấu hao	7.119.434.896	6.724.677.841	14.231.225.522	13.218.927.008
Chi phí thuê đất	12.192.185.195	10.429.360.600	12.205.249.883	10.600.075.599
Chi phí quản lý khác	13.841.500.590	30.795.441.039	34.258.470.973	49.243.239.331

8. Thu nhập khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Thanh lý tài sản	-	538.928.000	-	538.928.000
Thu phạt bồi thường	101.204.553	3.406.340.199	274.893.562	3.490.539.576
Thu từ bán bã bia	2.954.994.980	1.613.807.930	3.782.766.580	2.872.056.380
Thu hồi vỏ chai, két	4.314.744.091	3.714.932.094	4.623.673.002	4.870.456.340
Thu nhập khác	1.162.364.227	1.160.196.108	1.553.059.652	3.106.179.044
Cộng	8.533.307.851	10.434.204.331	10.234.392.796	14.878.159.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-	307.530.138
Chi phí khác	-	78.547.870	-	317.113.707
Cộng	-	78.547.870	-	624.643.845

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.900.430.379	216.223.617.491	155.552.856.041	382.300.578.054
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(46.496.547.000)	(52.299.802.300)	(46.496.547.000)	(59.146.048.300)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	6.000.000
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-	-	6.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	46.496.547.000	52.299.802.300	46.496.547.000	59.152.048.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	46.496.547.000	52.299.802.300	46.496.547.000	59.152.048.300
Tổng thu nhập chịu thuế	105.403.883.379	163.923.815.191	109.056.309.041	323.154.529.754
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.080.776.676	32.784.763.038	21.811.261.808	64.630.905.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.077.105.881	334.900.906.047	354.485.447.432	587.500.755.680
Chi phí nhân công	34.627.387.771	30.046.328.954	61.268.646.139	55.856.339.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.741.105.517	41.272.797.382	85.409.253.067	82.070.189.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.148.503.896	161.231.264.257	311.954.469.038	211.551.984.533
Chi phí khác bằng tiền	18.084.068.035	39.376.997.867	39.442.157.335	54.198.136.145
Cộng	566.678.171.100	606.828.294.507	852.559.973.011	991.177.405.021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2019 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.062.030.000	1.010.400.000	2.371.630.000	2.031.400.000



TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2020, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	5.333.163.546	5.334.899.677
		Bán hàng hóa, thành phẩm	1.514.002.973.098	2.643.996.519.450
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Tiền điện, nước, khác	-	99.873.573
		Hàng bán trả lại	-	3.685.800
		Cho thuê VP, kho	5.842.663.200	6.365.877.600
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	82.258.918.485	8.630.127.598
		Mua hàng hóa	655.582.100	-
		Mua hàng hóa	18.415.549.830	36.136.230.460
		Bán vật tư, hàng hóa	3.006.195.134	7.908.138.350
		Cổ tức được chia	1.100.000.000	18.700.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	158.617.917
		Cổ tức được chia	2.386.800.000	2.088.450.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	4.816.758.920	41.417.500
		Bán vật tư, hàng hóa	1.585.114.010	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	-	6.540.862
		Mua hàng hóa	72.716.814.300	84.889.495.970
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	15.940.356.835	17.283.096.645
		Phạt vi phạm	10.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Cổ tức được chia	6.911.861.000	7.226.036.500
		Mua hàng hóa	58.422.349.246	156.283.312.300
		Bán vật tư, hàng hóa	365.740.901.066	185.734.416.945
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	23.756.932.341	440.976.165
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	38.554.418
		Thu hồi vỏ chai kết	5.689.090	1.904.544
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Mua hàng hóa	19.782.270.170	34.546.583.778		

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
		Bán vật tư, hàng hóa	2.888.571.000	8.085.440.400
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua nắp chai	11.096.020.000	19.040.245.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	293.864.738.121	327.774.075.400
		Hàng bán trả lại	386.148.630	193.878.400
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	5.621.400.000
		Cho thuê mặt bằng	-	467.806.800
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.169.740.048	-
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.188.841.549	9.589.566
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	91.707.390.568	43.157.963.008
		Cổ tức được chia	-	552.680.800
		Thu hồi vỏ chai kết	24.487.273	-
		Mua hàng hóa	259.952.477.400	381.292.074.000
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	102.712.591.409	134.184.734.990
		Cổ tức được chia	19.220.400.000	11.532.240.000
		Phí bán quyền nhãn hiệu	-	708.869.864
		Cho thuê thiết bị	-	42.350.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	53.939.487.000	68.081.818.360
		Bán vật tư, hàng hóa	18.415.273.559	20.404.986.001
		Phí bán quyền nhãn hiệu	-	17.878.374
		Cho thuê thiết bị	-	21.575.000
		Chi phí khác	90.000.000	-
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	158.911.840.880	204.629.400.550
		Bán vật tư, hàng hóa	60.188.426.976	72.268.697.301
		Cho thuê thiết bị	516.750.000	1.033.500.000
		Lãi cho vay	-	70.124.000
		Phí bán quyền nhãn hiệu	-	5.443.045
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Mua hàng hóa	22.169.028.040	65.388.367.400
		Bán vật tư, hàng hóa	7.294.908.179	12.729.579.630

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
		Cổ tức được chia	3.771.950.000	3.502.525.000
		Thu khác	-	48.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	2.425.347.323
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	189.834.234.200	245.483.853.470
		Bán vật tư, hàng hóa	67.632.897.159	93.376.078.666
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	369.166.603
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Cổ tức được chia	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	-	524.451.483
		Bán vật tư, hàng hóa	695.251.890	292.319.972
		Mua hàng hóa	259.200.000	-
Công ty CP Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	4.260.364.312	36.879.265.470
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	4.599.971.074	7.418.410.285
		Cổ tức được chia	1.680.000.000	1.339.296.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	2.219.770.145
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	475.200.000	700.000.000
		Cho thuê mặt bằng	7.589.832.873	237.600.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	-	16.432.047.518
		Bán phế liệu	332.398.780	260.171.200
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	-	2.776.954.000
		Cổ tức được chia	6.591.936.000	5.070.720.000
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	22.604.419.720	31.759.055.205
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Điện, nước	48.536.740	106.240.390
		Cổ tức được chia	-	1.792.700.000



TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND
			30/6/2020	01/01/2020	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia	26.400.000 3.771.950.000	792.550.122 -	
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	(8.197.152.106) 25.932.400.828	(8.227.374.344) 66.472.623.450	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(27.056.849.145)	(48.967.365.321)	
Công ty CP Cồn Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.985.558.600)	(4.946.971.700)	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Cổ tức được chia	90.664.642.350	90.664.642.350	
		Mua hàng hóa	(300.151.500)	(19.783.500)	
		Mua hàng hóa	(10.796.318.418)	(195.394.085)	
		Bán vật tư, hàng hóa	297.811.569	66.098.314	
		Cổ tức được chia	16.500.000.000	27.390.000.000	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.298.434.812)	-	
		Cổ tức được chia	2.386.800.000	-	
		Bán vật tư, hàng hóa	1.580.532.075	11.189.475	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(75.868.367.306)	(56.861.886.574)	
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.861.129.009)	(6.769.210.102)	
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	37.443.902.963	41.816.575.960	
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	(32.224.991.024)	(42.542.392.411)	
		Mua hàng hóa	(22.411.752.036)	(10.890.350.081)	
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	-	5.788.185.744	
		Bán vật tư, hàng hóa	(19.697.017.940)	(26.629.700.123)	
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(14.045.911.088)	150.203.649	
		Nhận trước tiền hàng	6.973.669.474	61.808.474	
		Cổ tức được chia	(12.012.717.000)	-	
		Nhận ký quỹ, ký cược	46.585.000	-	
Công ty CP ĐTVT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	(85.661.994.055)	(107.263.898.282)	
		Mua hàng hóa	19.220.400.000	-	
		Cổ tức được chia	-	-	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			30/6/2020	01/01/2020
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Nhận trước tiền hàng Vận chuyển, bốc xếp Cò tức được chia	(8.127.305.287) (576.114.000) 3.747.600.000	739.312.241 (1.576.114.000) -
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Nhận trước tiền hàng Phải trả khác	(2.390.446.908)	(3.661.829.763) (2.489.442.975)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược Bán hàng hóa, thuê MIB	(5.599.172.000) 338.788.005.595	- 163.864.651.662
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết Trả trước tiền	(120.429.531.500) (8.421.140.309)	(139.988.665.806) (52.142.083.681)
Công ty TNHH Thuỷ tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa Hỗ trợ chi phí nhãn hiệu Cò tức được chia	584.421.972 (51.030.000) 816.000.000	- (285.208.464) -
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	419.185.058	373.458.660
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	- 3.483.425.743 (2.174.319.400)	(1.870.723.456) 707.184.130 (9.402.118.992)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Cò tức được chia Cước vận tải	1.680.000.000 (5.897.991.290)	- (2.738.260.524)
Công ty CP đầu tư và Thương mại HAREC	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa Cò tức được chia	50.963.577 (13.023.931.195) 4.056.576.000	46.705.428 (20.049.346.611) -

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách		
	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ
	30/6/2020	01/01/2020	Dự phòng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.071.580.035.147	-	1.075.612.377.766
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.357.873.000.000	-	1.423.159.000.000
Phải thu khách hàng	417.048.266.097	-	300.372.411.741
Trả trước cho người bán	38.172.733.997	3.177.036.137	41.155.303.347
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	71.163.646.495	1.289.945.573.387
Phải thu khác	210.476.680.722	834.570.285	162.177.751.827
Cộng	4.385.096.289.350	75.175.252.917	4.292.422.418.068

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách	
	30/6/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	729.450.089.389	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	129.304.398.783	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	556.282.909.976	462.345.890.304
Cộng	1.415.037.398.148	1.597.108.473.755

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/6/2020)	1.276.861.962.342	138.175.435.806	1.415.037.398.148
Phải trả cho người bán	729.450.089.389	-	729.450.089.389
Chi phí phải trả	129.304.398.783	-	129.304.398.783
Các khoản phải trả khác	418.107.474.170	138.175.435.806	556.282.909.976
Số đầu kỳ (01/01/2020)	1.456.591.696.949	140.516.776.806	1.597.108.473.755
Phải trả cho người bán	1.102.638.303.685	-	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	32.124.279.766	-	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	321.829.113.498	140.516.776.806	462.345.890.304

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

UHAN
 VĂN
 TOÁN
 AN
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm